

Số: 1592/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐĐ

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2014

V/v hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai,  
lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố  
trực thuộc Trung ương

Trên cơ sở kết quả thảo luận tại 02 Hội nghị tập huấn kiểm kê đất đai cho các địa phương, tổ chức tại tỉnh Bình Dương và tỉnh Phú Thọ từ ngày 30/10 đến ngày 06/11/2014, Tổng cục Quản lý đất đai hướng dẫn thực hiện thống nhất một số nội dung sau đây:

**I. Về nội dung chuyên môn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014**

1. Xác định, thể hiện mã loại đất và đối tượng sử dụng đất trên bản đồ kết quả điều tra, kiểm kê:

a) Loại đất ghi trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đối với khoanh đất gộp cả đất ở và các loại đất nông nghiệp (đất vườn, ao) thì mã loại đất phải thể hiện lần lượt từng loại đất và diện tích của mỗi loại đất trong dấu ngoặc đơn kèm theo như sau: Mã loại đất 01(diện tích loại đất 01); Mã loại đất 02(diện tích loại đất 02);... diện tích đất ở của khoanh đất được xác định theo tổng diện tích đất ở đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong khoanh đất đó, trường hợp thửa đất chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới của địa phương; diện tích còn lại của khoanh đất sau khi đã xác định được diện tích đất ở thì được xác định vào loại đất nông nghiệp theo hiện trạng đang sử dụng.

Ví dụ: Khoanh đất có diện tích đất ở 5000m<sup>2</sup>, đất vườn trồng cây lâu năm 15500m<sup>2</sup>, đất có mặt nước chuyên dùng 10000 m<sup>2</sup>; được thể hiện mã loại đất trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê như sau: ONT(5000);CLN(15500);MNC(10000).

b) Đối với các khoanh đất thuộc các khu vực tổng hợp gồm: Đất khu dân cư nông thôn, đất đô thị, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế, đất khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thì trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, ngoài việc thể hiện nhãn khoanh đất theo qui định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 19 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT còn phải thể hiện thêm mã của khu vực tổng hợp đã qui định trong biểu 08/TKĐĐ và 09/TKĐĐ.

Riêng đối với các khoanh đất thuộc phạm vi bãi bồi ven biển cần kiểm kê thì ngoài việc thể hiện nhãn khoanh đất theo qui định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, còn thể hiện thêm mã đất khu vực bãi bồi ven biển bằng ký hiệu (BVB).

c) Trường hợp khoanh đất có nhiều đối tượng cùng sử dụng mà không xác định được diện tích từng loại đối tượng (như trường hợp đất xây dựng nhà hỗn hợp gồm chung cư và văn phòng và cơ sở thương mại, dịch vụ) thì xác định loại đối tượng sử dụng đất theo loại đối tượng chủ yếu đang sở hữu nhà ở.

d) Trường hợp khoanh đất đã được giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất là đất trồng lúa nhưng tại thời điểm thực hiện kiểm kê đang sử dụng vào đất cây hàng năm khác thì vẫn kiểm kê vào loại đất trồng lúa.

đ) Trường hợp khoanh đất được giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất là đất trồng lúa và tại thời điểm kiểm kê chỉ trồng 1 vụ lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản thì kiểm kê theo loại đất chính là đất trồng lúa, ngoài ra tổng hợp thêm việc sử dụng đất vào mục đích kết hợp là đất nuôi trồng thủy sản; trường hợp khoanh đất trồng 1 vụ lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận quyền sử dụng đất thì căn cứ vào giá của từng loại đất để xác định loại đất chính, loại đất kết hợp theo qui định tại Điều 3 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

**2. Phương thức thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2014 (thực hiện khoản 5 Điều 8 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT):**

Về việc lựa chọn phương thức thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đề nghị các địa phương áp dụng theo qui định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

## **II. Về việc lập dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

1. Các địa phương đến thời điểm kiểm kê đất đai mà đã hoàn thành kiểm kê rừng theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016” thì phải sử dụng kết quả kiểm kê rừng để chuyển vẽ các khoanh đất lâm nghiệp lên bản đồ điều tra kiểm kê mà không phải thực hiện điều tra khoanh vẽ thực địa. Đối với đất quốc phòng, đất an ninh theo qui định sẽ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện; các địa phương phải sử dụng kết quả kiểm kê của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để chuyển vẽ các khoanh đất lên bản đồ điều tra kiểm kê của địa phương mà không phải thực hiện điều tra khoanh vẽ thực địa.

Do đó, phần dự toán kinh phí kiểm kê của các đơn vị hành chính có diện tích đất lâm nghiệp đã kiểm kê theo Quyết định số 594/QĐ-Thủ tướng Chính phủ và diện tích đất quốc phòng, đất an ninh sẽ được trừ đi phần kinh phí điều tra khoanh vẽ thực địa (do không phải thực hiện). Việc xác định kinh phí tính trừ được thực hiện bằng cách: tính tổng số công thực hiện điều tra khoanh vẽ thực địa cho một xã có diện tích trung bình 1000 ha theo qui định tại Mục I, Chương II, Phần II (trong bảng 8, tiết 3) của Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau

đây gọi tắt là Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT); trên cơ sở đó xác định số công điều tra khoan vẽ thực địa trung bình cho 01 ha để nhân với diện tích rừng đã thực hiện kiểm kê theo Quyết định số 594/QĐ-TTg và diện tích đất quốc phòng, diện tích đất an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện và nhân với lương ngày công lao động để tính kinh phí phải giảm trừ đi so với đơn giá chuẩn.

2. Đối với các chi tiêu theo qui định tại Chi thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 (do Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT chưa tính mức cho các nội dung này) được áp dụng một số nội dung chi hướng dẫn tại Phụ lục số 03 “nhiệm vụ chưa có định mức, đơn giá” của Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTC-BTNMT), gồm các nội dung chi:

- Chi công cho điều tra viên (thuê ngoài);
- Công tác phí cho cán bộ đi điều tra khảo sát
- Chi công tổng hợp, phân tích báo cáo kết quả cho 7 báo cáo/tỉnh (gồm: báo cáo chuyên sâu về đất trồng lúa; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất khu công nghệ cao, khu kinh tế; đất của các công ty nông, lâm nghiệp và ban quản lý rừng; đất của các khu kinh tế; đất bãi bồi ven biển; đất của các tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất); do tính chất quy mô của báo cáo không phức tạp, chỉ áp dụng ở mức 2.000.000 đồng/báo cáo.

3. Các chi phí khác tính theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTC-BTNMT; riêng chi phí kiểm tra nghiệm thu tại cấp xã, huyện sử dụng trong kinh phí tính theo tỷ lệ quy định; chi phí trực tiếp và chi phí chung để thực hiện mà không đủ chi thì tính thêm phần công tác phí theo chế độ hiện hành cho ban chỉ đạo, tổ chuyên viên giúp việc của tỉnh (nếu có), trình UBND tỉnh phê duyệt chi tiết trước khi thực hiện.

4. Một số lưu ý khi áp dụng Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT:

a) Khi áp dụng hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{đtx}$ ) qui định tại Bảng 2, Điều 2, Mục I - Thống kê đất đai cấp xã để tính định mức cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã phải tính nội suy đối với đơn vị hành chính có diện tích tự nhiên nằm trong khoảng giữa quy định tại Bảng 2 theo công thức sau:

**Bảng 2**

| STT | Diện tích tự nhiên (ha) | Hệ số ( $K_{đtx}$ ) | Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy   |
|-----|-------------------------|---------------------|--|
| 1   | ≤100-1.000              | 0,5-1,00            | Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$     |
| 2   | >1.000 - 2.000          | 1,01 - 1,10         | Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$ |

|   |                   |             |   |
|---|-------------------|-------------|---|
| 3 | >2.000 - 5.000    | 1,11 - 1,20 | Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$       |
| 4 | >5.000 - 10.000   | 1,21 - 1,30 | Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$      |
| 5 | >10.000 - 150.000 | 1,31 - 1,40 | Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$ |

b) Sửa lại Ghi chú cuối các bảng, gồm: (1) Ghi chú cuối Bảng 4 sửa lại là “Ghi chú: Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị cấp xã”; (2) Ghi chú cuối Bảng 5 sửa lại là “Ghi chú: Định mức tại Bảng 5 nêu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị cấp huyện”; (3) Tại tiết 2 ghi chú cuối Bảng 8 sửa lại là “Định mức tại Bảng 8 nêu trên tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha”; (4) Ghi chú cuối Bảng 13 sửa lại là “Ghi chú: Định mức tại Bảng 13 nêu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị cấp xã”; (5) Tại ghi chú cuối Bảng 19 sửa lại là “Ghi chú: Định mức tại Bảng 19 nêu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị cấp huyện”; (6) Ghi chú cuối Bảng 20 sửa lại là: “Ghi chú: ... có 10 đơn vị cấp huyện”; (7) Ghi chú cuối Bảng 30, gạch đầu dòng thứ nhất sửa lại là: “- Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha);...”; (8) Ghi chú cuối Bảng 33 sửa lại là “Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị cấp xã”; (9) Ghi chú cuối Bảng 36 sửa lại là: “Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị cấp huyện”.

c) Khi áp dụng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã ( $K_{tx}$ ) qui định tại Bảng 10, Điều 2, Mục I - Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã để tính mức cho việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã phải tính nội suy đối với đơn vị hành chính có diện tích tự nhiên nằm trong khoảng giữa quy định tại Bảng 10 theo công thức sau:

Bảng 10

| ST T | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tx}$    | Hệ số ( $K_{tx}$ ) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy   |
|------|--------------|-------------------------|-------------|---|
| 1    | 1/1000       | $\leq 100$              | 1,00        | Hệ số của xã cần tính = 1,0   |
|      |              | >100 - 120              | 1,01 - 1,15 | $K_{tx}$ của xã cần = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$      |
| 2    | 1/2000       | >120 - 300              | 0,95 - 1,00 | $K_{tx}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$  |
|      |              | >300 - 400              | 1,01 - 1,15 | $K_{tx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$ |
|      |              | >400 - 500              | 1,16 - 1,25 | $K_{tx}$ của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$ |

|   |         |                   |             |  |
|---|---------|-------------------|-------------|--|
| 3 | 1/5000  | >500 - 1.000      | 0,95 - 1,00 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $=0,95+((1,0-0,95)/(1000-500))x(\text{diện tích của xã cần tính}-500)$           |
|   |         | >1.000 - 2.000    | 1,01 - 1,15 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $=1,01+((1,15-1,01)/(2000-1000))x(\text{diện tích của xã cần tính}-1000)$        |
|   |         | >2.000 - 3.000    | 1,16 - 1,25 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $=1,16+((1,25-1,16)/(3000-2000))x(\text{diện tích của xã cần tính}-2000)$        |
| 4 | 1/10000 | >3.000 - 5.000    | 0,95 - 1,00 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $=0,95+((1,0-0,95)/(5000-3000))x(\text{diện tích của xã cần tính}-3000)$         |
|   |         | >5.000 - 20.000   | 1,01 - 1,15 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $=1,01+((1,15-1,01)/(20.000-5000))x(\text{diện tích của xã cần tính}-5000)$      |
|   |         | >20.000 - 50.000  | 1,16 - 1,25 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $=1,16+((1,25-1,16)/(50.000-20.000))x(\text{diện tích của xã cần tính}-20.000)$  |
|   |         | > 50.000 -150.000 | 1,26 - 1,35 | $K_{ttx}$ của xã cần tính $=1,26+((1,35-1,26)/(150.000-50.000))x(\text{diện tích của xã cần tính}-50.000)$ |

d) Khi áp dụng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ( $K_{tth}$ ) qui định tại Bảng 15, Điểm 2, Mục II. Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện để tính mức cho việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện phải tính nội suy đối với đơn vị hành chính có diện tích tự nhiên nằm trong khoảng giữa quy định tại Bảng 15 theo công thức sau:

Bảng 15

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tth}$   | Hệ số ( $K_{tth}$ ) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy   |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|--|
| 1   | 1/5000       | $\leq 2.000$            | 1,00        | Hệ số $K_{tth}$ của huyện cần tính $=1,0$  |
|     |              | >2.000 - 3.000          | 1,01 - 1,15 | $K_{tth}$ của huyện cần tính $=1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000))x(\text{diện tích của huyện cần tính}-2.000)$ |
| 2   | 1/10000      | > 3.000 - 7.000         | 0,95 - 1,00 | $K_{tth}$ của huyện cần tính $=0,95+((1,0-0,95)/(7.000-3.000))x(\text{diện tích của huyện cần tính}-3.000)$  |
|     |              | >7.000 - 10.000         | 1,01 - 1,15 | $K_{tth}$ của huyện cần tính $=1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7000))x(\text{diện tích của huyện cần tính}-7.000)$ |
|     |              | >10.000 - 12.000        | 1,16 - 1,25 | $K_{tth}$ của huyện cần tính $=1,16+((1,25-1,16)/(12.000-10.000))x(\text{diện tích của xã cần tính}-10.000)$ |

|   |         |                     |             |  |
|---|---------|---------------------|-------------|--|
| 3 | 1/25000 | > 12.000 - 20.000   | 0,95 - 1,00 | $K_{th}$ của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$     |
|   |         | > 20.000 - 50.000   | 1,01 - 1,15 | $K_{th}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$    |
|   |         | > 50.000 - 100.000  | 1,16 - 1,25 | $K_{th}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$   |
|   |         | > 100.000 - 350.000 | 1,26 - 1,35 | $K_{th}$ của huyện cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (350.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100.000)$ |

đ) Khi áp dụng hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện ( $K_{sx}$ ) qui định tại Bảng 16, Điểm 2 Mục II. Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện để tính mức cho cấp huyện phải tính nội suy đối với đơn vị hành chính cấp huyện có số đơn vị cấp xã trực thuộc nằm trong khoảng giữa quy định tại Bảng 16 theo công thức sau:

Bảng 16

| STT | Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện | $K_{sx}$    | Hệ số ( $K_{sx}$ ) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy  |
|-----|---|-------------|--|
| 1   | 15                                      | 1,00        | $K_{sx}$ của huyện cần tính = 1,0;<br>Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$ |
| 2   | 16 - 20                                 | 1,01 - 1,06 | $K_{sx}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (20 - 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 16)$   |
| 3   | 21 - 30                                 | 1,07 - 1,11 | $K_{sx}$ của huyện cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (30 - 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 21)$   |
| 4   | 31 - 40                                 | 1,12 - 1,15 | $K_{sx}$ của huyện cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (40 - 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 31)$   |
| 5   | 41 - 50                                 | 1,16 - 1,18 | $K_{sx}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,18 - 1,16) / (50 - 41)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 41)$   |

e) Khi áp dụng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh hệ số ( $K_{tt}$ ) qui định tại Bảng 21, Điểm 2, Mục III. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh để tính mức cho cấp tỉnh phải tính nội suy đối với đơn vị hành chính có diện tích tự nhiên nằm trong khoảng giữa quy định nêu tại Bảng 21 như sau:

Bảng 21

| S<br>T<br>T | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tt}$ | Hệ số ( $K_{tt}$ ) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy |
|-------------|--------------|-------------------------|----------|---|
| 1           | 1/25000      | ≤ 50.000                | 1,00     | Hệ số $K_{tt}$ của tỉnh cần tính = 1,0                              |

| S<br>T<br>T | Tỷ lệ<br>bản đồ | Diện tích tự<br>nhiên (ha) | $K_{tt}$    | Hệ số ( $K_{tt}$ ) cụ thể được xác định<br>bằng công thức tính nội suy  |
|-------------|-----------------|----------------------------|-------------|---|
|             |                 | >50.000 - 100.000          | 1,01 - 1,15 | $K_{tt}$ của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 50.000)$         |
| 2           | 1/50000         | > 100.000 - 200.000        | 0,95 - 1,00 | $K_{tt}$ của tỉnh cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (200.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 100.000)$        |
|             |                 | >200.000 - 250.000         | 1,01 - 1,10 | $K_{tt}$ của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (250.000 - 200.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 200.000)$        |
|             |                 | >250.000 - 350.000         | 1,11 - 1,25 | $K_{tt}$ của tỉnh cần tính = $1,11 + ((1,25 - 1,11) / (350.000 - 250.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 250.000)$       |
| 3           | 1/100000        | > 350.000 - 500.000        | 0,95 - 1,00 | $K_{tt}$ của tỉnh cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (500.000 - 350.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 350.000)$        |
|             |                 | >500.000 - 800.000         | 1,01 - 1,15 | $K_{tt}$ của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (800.000 - 500.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 500.000)$       |
|             |                 | >800.000 - 1.200.000       | 1,16 - 1,25 | $K_{tt}$ của tỉnh cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (1.200.000 - 800.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 800.000)$     |
|             |                 | >1.200.000- 1.600.000      | 1,26- 1,35  | $K_{tt}$ của tỉnh cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (1.600.000 - 1.200.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 1.200.000)$ |

g) Khi áp dụng hệ số ( $K_{sh}$ ) số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh qui định tại Bảng 22, Điểm 2, Mục III. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh để tính mức cho cấp tỉnh phải tính nội suy đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh có số đơn vị cấp huyện trực thuộc nằm trong khoảng giữa quy định nêu tại Bảng 22 theo công thức:

Bảng 22

| STT | Số lượng đơn vị<br>cấp huyện trực<br>thuộc tỉnh | $K_{sh}$    | Hệ số ( $K_{sh}$ ) cụ thể được xác định bằng công<br>thức tính nội suy  |
|-----|---|-------------|---|
| 1   | 10  | 1,00        | $K_{sh}$ của tỉnh cần tính = 1,0; Trường hợp số huyện của tỉnh nhỏ hơn 10 huyện thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số huyện của tỉnh cần tính} - 10))$ |
| 2   | 11 - 15   | 1,01 - 1,06 | $K_{sh}$ của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (15 - 11)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 11)$   |
| 3   | 16 - 20   | 1,07 - 1,11 | $K_{sh}$ của tỉnh cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (20 - 16)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 16)$   |
| 4   | 21 - 30   | 1,12 - 1,15 | $K_{sh}$ của tỉnh cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (30 - 21)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 21)$   |
| 5   | 31- 50  | 1,16 - 1,18 | $K_{sh}$ của tỉnh cần tính = $1,16 + ((1,18 - 1,16) / (50 - 31)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 31)$   |

h) Định mức cho việc "Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai" tại các Điểm 1.2 và 2.2, Mục II. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện; Điểm 1.2 và 2.2, Mục III. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh là định mức tính cho công "Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai".

i) Khi tính định mức hao phí thiết bị tại thứ tự 2, cột danh mục thiết bị là máy vi tính, của Bảng 65, Điểm 1, Mục III, Chương II, Phần III, ở cột định mức (Ca/tính) trong bảng tính file mẫu, đã ghi là "0,00". Đề nghị nhập lại số liệu là: "0,01".

k) Các mức dụng cụ từ 11 đến 26 (Bảng 43) dùng cho công tác ngoại nghiệp, tách để nhân chi phí chung (theo hướng dẫn nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%).

l) Ghi chú cuối Bảng 45, sửa lại và lưu ý: "Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho cho xã trung bình xã đồng bằng có diện 1.000 ha; khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Như vậy, không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư.

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; trường hợp sử dụng bản đồ ảnh thì định mức dụng cụ, thiết bị trên được nhân với hệ số 1,1; trường hợp sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước thì định mức dụng cụ, thiết bị trên được nhân với hệ số 1,2. Theo đó, không điều chỉnh các hệ số này cho chi phí vật tư.

m) Ghi chú cuối Bảng 48, sửa lại và lưu ý: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Như vậy, không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư.

n) Ghi chú cuối Bảng 57, sửa lại và lưu ý: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện. Như vậy, không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư.



o) Ghi chú cuối Bảng 60, sửa lại và lưu ý: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện. Như vậy, không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư.

p) Ghi chú cuối Bảng 69, sửa lại và lưu ý: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị cấp huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh. Như vậy, không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư.

q) Ghi chú cuối Bảng 72, sửa lại và lưu ý: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25000, 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha, 500.000 ha) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh. Như vậy, không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư.

Trên đây là hướng dẫn một số nội dung chuyên môn và việc lập dự toán để thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Tổng cục Quản lý đất đai (về chuyên môn liên hệ Cục Kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai - số điện thoại 04.36290208; về dự toán liên hệ Vụ Kế hoạch - Tài chính, điện thoại 04.36290551) để được hướng dẫn thực hiện thống nhất./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Mạnh Hiền (để b/c);
- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính;
- Lưu: VT, VP(TH), VKHTC, CKSQLSDDĐ (75).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Lê Văn Lịch**